

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST
Ngày 22 – 6 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ksor Djon
2. Bà Phan Thị Mỹ Lệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hải Biền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K– Gia Lai tham gia phiên tòa:
Bà Đinh Thị Hương Dịu – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 104/2020/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc “*ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lương Thị L, sinh năm 1988. Có mặt.

Nơi ĐKKHKT: Thôn H, xã I, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã U, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Hữu B, sinh năm 1974. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn H, xã I, huyện K, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lương Thị L trình bày:

- *Về hôn nhân:* Tôi và ông Bùi Hữu B tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và về chung sống vợ chồng từ năm 2007 trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào ngày 19/9/2007 tại UBND xã U, huyện K, tỉnh Gia

Lai. Cuộc sống chung thời gian đầu có hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, hay xảy ra xung đột, ông B sau mỗi lần nhậu say về kể chuyện, hành hung tôi mặc dù không có lý do gì. Bản thân tôi cảm thấy cuộc sống quá áp lực, tình cảm vợ chồng không còn nữa, có tiếp tục chung sống cũng không mang lại hạnh phúc mà còn làm khổ cho nhau. Vì vậy, tôi yêu cầu được ly hôn với ông Bùi Hữu B.

- *Về con chung*: Chúng tôi có 02 con chung là Bùi Hữu Đ, sinh ngày 24/3/2011 và Bùi Hữu N, sinh ngày 12/11/2013. Nguyên vọng của tôi là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục 02 con chung.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tôi không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản*: chúng tôi không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong biên bản lấy lời khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Bùi Hữu B trình bày:

- *Về hôn nhân*: Tôi và cô Lương Thị L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và về chung sống vợ chồng từ năm 2007 trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào ngày 19/9/2007 tại UBND xã U, huyện K. Cuộc sống vợ chồng có xảy ra nhiều va chạm, xung đột như cô L trình bày là đúng, tôi nhận thấy có lỗi nên tôi rất mong muốn cô L tha thứ cho tôi một cơ hội cuối cùng sửa chữa lỗi lầm để vợ chồng quay về đoàn tụ nuôi dạy con chung. Do đó tôi không đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Chúng tôi có 02 con chung là Bùi Hữu Đ, sinh ngày 24/3/2011 và Bùi Hữu N, sinh ngày 12/11/2013. Nếu phải ly hôn theo quy định pháp luật thì nguyện vọng của tôi được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục 02 con chung.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tôi không yêu cầu cô L cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản*: Chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; đương sự cũng có thái độ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật tố tụng.

Nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm: bà L và ông B đi đến hôn nhân dựa trên cơ sở tự nguyện, có làm đám cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã U ngày 19/9/2007. Trong quá trình chung sống, bà L và ông B nảy sinh nhiều mâu thuẫn, phát sinh nhiều điểm trái ngược và

không thể giải quyết, hai bên không còn có tiếng nói chung trong việc xây dựng gia đình. Nguyên nhân là do ông B nhiều lần uống rượu về nhà kiếm chuyện, đánh đập vợ con. Ngày 31/8/2020, hai vợ chồng tiếp tục xảy ra xung đột, bà L đã dẫn hai con về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã U sinh sống. Nay bà L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết việc ly hôn giữa bà và ông B. Bà L và ông B có 02 con chung là cháu Bùi Hữu Đ sinh ngày 24/3/2011 và cháu Bùi Hữu N sinh ngày 12/11/2013. Sau khi ly hôn, bà L và ông B đều có nguyện vọng nuôi dưỡng chăm sóc hai con, bà L và ông B không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Đ và N cũng có nguyện vọng được chung sống với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Tại phiên tòa thì các đương sự tự nguyện thỏa thuận giao con chung là cháu Đ cho ông B và cháu N cho bà L trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

Do đó, đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 28, 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 55, 58, 69, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L: Tuyên bà L và ông B ly hôn trước pháp luật, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao con chung là cháu Đ cho ông B và cháu N cho bà L trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và nguyên đơn bà Lương Thị L khởi kiện bị đơn ông Bùi Hữu B có nơi cư trú tại xã I, huyện K, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Bà Lương Thị L và ông Bùi Hữu B có thời gian tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 19/9/2007 tại UBND xã U, huyện K, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng về sau này cuộc sống gia đình phát sinh mâu thuẫn, tính tình không hòa hợp nhau về mọi mặt, không có cùng quan điểm sống, không cùng chí hướng để xây dựng hạnh phúc gia đình. Mâu thuẫn gia đình đã được hai bên, chính quyền địa phương giải quyết, Tòa án đã hòa giải đoàn tụ nhưng bà L vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn. Hiện bà L và ông B không còn chung sống với nhau.

Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 14/01/2021 thì Thôn trưởng và chính quyền địa phương nơi bà L và ông B cư trú cũng xác nhận vợ chồng bà L và ông B có nhiều mâu thuẫn, bà L bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống đã lâu.

Xét thấy tình trạng hôn nhân của bà L và ông B đã đến mức mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, thương yêu, quý trọng, giúp đỡ nhau và không cùng

chí hướng xây dựng gia đình nữa, mặc dù ông B không muốn ly hôn nhưng yêu cầu ly hôn của bà L là chính đáng và có cơ sở. Do đó, HĐXX cho bà L được ly hôn với ông B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con:

Bà L và ông B có 02 con chung là Bùi Hữu Đ, sinh ngày 24/3/2011 và Bùi Hữu N, sinh ngày 12/11/2013. Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án thì bà L vẫn giữ quan điểm có nguyện vọng nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con. Còn ông B cũng có nguyện vọng nuôi 02 con chung và không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con.

Trong quá trình giải quyết vụ án do các đương sự có tranh chấp về người nuôi con nên Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về mức chi tiêu cần thiết cho trẻ, hoàn cảnh kinh tế, thời gian chăm sóc con, điều kiện học tập của con,... của bà L, ông B, của cháu Bùi Hữu Đ và Bùi Hữu N. Theo ý kiến và bảng lương các đương sự cung cấp thì bà L hiện đang công tác tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai có thu nhập bình quân hàng tháng là 10.140.344 đồng, bà L và cháu N đang chung sống với mẹ ruột trong một căn nhà có đầy đủ tiện nghi sinh hoạt tại thôn T, xã U, huyện K, tỉnh Gia Lai. Còn ông B theo kết quả xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương xã I, huyện K, tỉnh Gia Lai thì ông B sinh sống cùng cháu Đ trong căn nhà xây tại xã I, huyện K, tỉnh Gia Lai. Ông B là thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần thương mại Nam G L, có thu nhập lương và phụ cấp trung bình tháng là 18.458.500 đồng.

Đồng thời Tòa án cũng lấy ý kiến của con trên 07 tuổi là cháu Bùi Hữu Đ và Bùi Hữu N thì các cháu có nguyện vọng được ở với mẹ bà Lương Thị L khi bà L và ông B ly hôn. Nhưng sau khi lấy ý kiến của các con bà L và ông B thì cháu Bùi Hữu Đ đã về cùng sinh sống với ông B và cháu Bùi Hữu N sinh sống với bà L cho đến nay.

Tại phiên tòa thì bà L và ông B đều tự nguyện thống nhất thỏa thuận giao con chung Bùi Hữu Đ cho ông B và Bùi Hữu N cho bà L trông nom, chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng.

Như vậy, xét quan điểm của các đương sự thể hiện ý chí, quan điểm là hoàn toàn tự nguyện về việc thống nhất giao con chung Bùi Hữu Đ cho ông B và Bùi Hữu N cho bà L nuôi dưỡng là phù hợp với kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án và điều kiện cuộc sống thực tế của các đương sự. Cho nên, HĐXX thấy cần thiết giao con Bùi Hữu Đ cho ông B và con Bùi Hữu N cho bà L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là phù hợp với các điều kiện thực tế của con, của các đương sự và quy định pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con:

Trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án đã giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng bà L và ông B vẫn giữ nguyên quan điểm không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung, nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về tài sản chung và thực hiện các nghĩa vụ chung về tài sản:* Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[6] *Về án phí:* Bà Lương Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Lương Thị L được ly hôn với ông Bùi Hữu B trước pháp luật.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Lương Thị L và ông Bùi Hữu B về việc giao con chưa thành niên Bùi Hữu Đ, sinh ngày 24/3/2011 cho ông Bùi Hữu B và giao con Bùi Hữu N, sinh ngày 12/11/2013 cho bà Lương Thị L được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, bà Lương Thị L và ông Bùi Hữu B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn bà L, ông B được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Nếu bà L, ông B lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Bà L, ông B cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản:

Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Bà Lương Thị L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007618 ngày 27/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai. Bà Lương Thị L đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/6/2021), để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND t.Gia Lai;
- VKSND h.Krông Pa;
- Chi cục THADS h. Krông Pa;
- UBND xã Uar;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ/VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Khắc Toàn